

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN THI
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Án số: 15/2022/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 5 năm 2022
“ V/v ly hôn, nuôi con chung ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI, TỈNH HƯNG YÊN

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lương Thị Thuỷ

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nga- Chủ tịch HPN huyện An Thi
Bà Bùi Thị Huế- Chủ tịch Hội nông dân

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thư ký toà án huyện An Thi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Thi tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Hữu - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện An Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 168/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/DSST - QĐXX ngày 08/4/2022, Quyết định hoãn phiên toà số 10/2022/QĐST- HNGĐ ngày 25/4/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Đỗ Thị Kim L, sinh năm 1988;

HKTT: thôn B, xã S, huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên;

Hiện trú tại: thôn T, xã H, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên.

- *Bị đơn:* anh Nguyễn Văn T, sinh năm:1988;

HKTT: thôn B, xã S, huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 14/10/2009.

+ Cháu Nguyễn Việt C, sinh ngày 15/03/2012.

Đại diện hợp pháp của cháu N và Việt C: Chị L, anh T

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Bị đơn vắng mặt lần thứ 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của chị L trong quá trình tố tụng thể hiện:

Chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu khoảng một năm thì đi đến kết hôn sau đó đăng ký kết hôn tại UBND xã S ngày 30/10/2008. Khi kết hôn, gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Sau khi cưới chị về ngay

nhà anh T chung sống. Hai vợ chồng chung sống cùng bố mẹ chồng là ông Nguyễn Văn Đốc, sinh năm 1958; Mẹ chồng tên là: Nguyễn Thị Là (hiện đã chết).

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Văn N, sinh năm 2009 và cháu Nguyễn Việt C, sinh năm 2012; Vợ chồng anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn lớn từ năm 2013 xuất phát từ việc anh T chơi lô đề, cờ bạc và báo nợ về nhà đến 60 triệu đồng, hai vợ chồng đã phải đi vay mượn để trả cho anh T. Những tưởng thời gian sau anh T có thể bỏ ham mê cờ bạc nhưng sau đó anh T vẫn tiếp tục chơi và báo nợ về gia đình, tiếp tục năm 2021 anh T tiếp tục báo nợ về nhà làm gia đình phải bán đất để trả. Chị đã khuyên nhiều lần nhưng anh T không nghe nên chị ly thân và về nhà bố mẹ đẻ ở Trung Hòa, Yên Mỹ sinh sống từ tháng 02/2020, kể từ khi đó đến nay vợ chồng sống không ai quan tâm ai.

Quá trình chung sống, hai vợ chồng làm công nhân và sống sinh hoạt cùng bố mẹ chồng. Năm 2013 mẹ chồng chị chết vợ chồng chị ăn riêng. Trong quá trình sinh sống anh T rất đa nghi, thường xuyên ghen tuông vô cớ và hành hạ chị. Chỉ cần chị đi khỏi nhà hay về muộn là tra hỏi nghi ngờ. Mỗi lần nghi ngờ là anh T lại đánh và hành hạ chị. Công việc đối nội trong ngoài gia đình anh T phó mặc và không quan tâm đùn đẩy hết trách nhiệm cho chị. Con cái trong gia đình anh T phó mặc hết cho chị. Cuộc sống chung mâu thuẫn kéo dài bên cạnh việc nợ nần anh T báo gia đình phải trả cùng áp lực nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh T thường xuyên đánh đập chị. Chị thấy tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên đã nhiều lần yêu cầu ly hôn nhưng anh T không đồng ý và có nhiều hành vi quá khích dọa giết hay dọa tạt axit chị, đòi tự tử. Chị đã nhiều lần nhẫn nhịn và cố gắng nhưng đến nay thì chị rất mệt mỏi. Do đó, chị kiên quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng sinh được hai con chung là cháu Nguyễn Văn N, sinh năm 2009 và cháu Nguyễn Việt C, sinh năm 2012. Các cháu phần lớn là sống và sinh hoạt ở bên ngoại vì chị đi làm, chồng không quan tâm. Các cháu sống từ nhỏ bên ngoại và học trường ở xã Trung Hòa. Nay ly hôn chị đề nghị nuôi cả hai con và không yêu cầu cấp dưỡng, nếu không được chị L đề nghị được nuôi cháu Việt C còn anh T nuôi cháu N.

Về tài sản chung: không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng anh không có mặt tại tòa để trình bày quan điểm và tham gia hòa giải tại Tòa án. Qua xác minh tại địa phương và đến gia đình lấy lời khai, anh T khai: vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S ngày 30/10/2008. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống cùng gia đình anh và cuộc sống thời gian đầu hạnh phúc. Vợ chồng có 2 con chung là N và Việt C như chị L trình bày. Tháng 5/2021 thì vợ chồng mâu thuẫn nguyên nhân do quan điểm không hợp, bất đồng trong cách sống và kinh tế. Anh Tuyến cho rằng chị L

ích kỷ chỉ lo cho bản thân không suy nghĩ cho gia đình. Tháng 5/2021 thì chị L bỏ về nhà để ở và vợ chồng ly thân từ đó.

Khi vợ chồng mâu thuẫn gia đình hai bên có khuyên giải nhưng không được và sau đó hai gia đình để vợ chồng tự quyết. Nay cô L có đơn ly hôn tại tòa án thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng sinh được hai con chung là cháu Nguyễn Văn N, sinh năm 2009 và cháu Nguyễn Việt C, sinh năm 2012. Ly hôn anh T cũng đề nghị được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu không được nuôi cả hai thì anh đề nghị được nuôi cháu Việt C, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: anh T không đề nghị tòa án giải quyết.

Lời khai của người làm chứng bà Đào Thị Lưu, mẹ chị L trình bày: Chị L và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã S năm 2008; Sau khi kết hôn, gia đình hai bên có tổ chức cưới theo phong tục truyền thống và L về nhà anh T ở chung với bố mẹ chồng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường và có hai con chung là cháu N và cháu Việt C. Sau đó, quá trình sống chung L kể khổ: chồng hay đa nghi ghen tuông vô cớ nên cuộc sống càng ngày càng áp lực và căng thẳng. Do không chịu đựng được nên chị L có ly thân và về nhà bà sinh sống từ tháng 02/2020. Vợ chồng L- T mâu thuẫn, gia đình cũng có hoà giải nhưng không được. Nay vợ chồng không còn tình cảm nên L kiên quyết đòi ly hôn thì bà đề nghị tòa án giải quyết ly hôn để sớm ổn định cuộc sống.

Ông Nguyễn Văn Đốc, bố anh T khai: Chị L, anh T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Sau cưới, chị L về gia đình ông chung sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị L cho rằng anh T lơ đãng thờ ơ không quan tâm gia đình và bỏ về nhà để ở chứ vợ chồng cũng không đánh cãi gì. Sau đó gia đình hai bên có khuyên nhủ nhưng không được. Nay vợ chồng ly hôn ông đề nghị Tòa án hoà giải về đoàn tụ, nếu chị L kiên quyết thì ông không can thiệp để vợ chồng tự quyết.

Xác minh tại UBND xã S được biết: Anh T và chị L đều có hộ khẩu thường trú tại địa phương, kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã vào 30/10/2008. Việc kết hôn của anh T, chị L là hoàn toàn hợp pháp. Quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng chị L và anh T như thế nào UBND xã không thể nắm được. Về con chung: hai vợ chồng L T có hai con chung là cháu Nguyễn Văn N, sinh năm 2009 và cháu Nguyễn Việt C, sinh năm 2012 có đăng ký khai sinh tại UBND xã; Ly hôn thì vấn đề con chung đề nghị tòa án giải quyết theo quy định. Về tài sản vợ chồng anh T, chị L UBND xã không nắm được.

Tại phiên tòa, chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán, Thư ký được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của BLTTDS như:

- Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS;

- Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng tại Điều 68 BLTTDS;

- Xác minh, thu nhập chứng cứ và lấy lời khai của đương sự đúng quy định từ các Điều 93 đến 99 BLTTDS.

- Thông báo thụ lý được gửi cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định Điều 195, 196 BLTTDS;

- Thẩm phán đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định từ các Điều 208 đến 211 BLTTDS;

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định theo Điều 203 BLTTDS;

- Về việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 220 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

- Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Điều 70, Điều 71 BLTTDS.

- Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều vắng mặt không có lý do. Ngoài ra anh T được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do. Đã vi phạm khoản 15 Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

* Quan điểm giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, xử cho chị L được ly hôn anh T.

- Giao cho chị L, anh T mỗi người chăm sóc, nuôi dưỡng một con chung đến tuổi thành niên và không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai và hai bên có quyền đi lại, thăm lom con chung không được ai ngăn cản.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị L phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tranh luận và phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Đỗ Thị Kim L có yêu cầu xin ly hôn anh Nguyễn Văn T hiện đang cư trú tại: thôn B, xã S, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị L và anh T xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi một bên có yêu cầu ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo chị L nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T ham mê cờ bạc, đa nghi, thường xuyên ghen tuông vô cớ và hành hạ chị, không quan tâm gia đình và đùn đẩy hết trách nhiệm cho chị. Con cái trong gia đình anh T phó mặc hết cho chị, không quan tâm và chăm sóc vợ con. Vợ chồng mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 2/2020 không ai quan tâm đến ai, chị kiên quyết xin ly hôn. Xét đề nghị của chị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống và đã ly thân một thời gian dài nhưng vẫn không hàn gắn được. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T đến để hoà giải, nhưng anh T đều vắng mặt điều đó phần nào thể hiện anh T không có nguyện vọng và mong muốn hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Do vậy, đề nghị xin ly hôn của chị L là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: chị L, anh T xác định vợ chồng sinh được hai con chung là cháu Nguyễn Văn N, sinh năm 2009 và cháu Nguyễn Việt C, sinh năm 2012, hiện các cháu đang ở cùng anh T. Ly hôn chị L đề nghị nuôi cả hai con và không yêu cầu cấp dưỡng, nếu không được chị L đề nghị được nuôi cháu Việt C còn anh T nuôi cháu N. Anh T cũng xác định ly hôn thì anh đề nghị được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu không được giao cả hai anh cũng đề nghị nuôi cháu Việt C. Xét nguyện vọng của hai anh chị, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện cháu Việt C nhỏ hơn, rất cần sự chăm sóc của mẹ, còn cháu N cũng đã lớn cần sự dạy bảo của anh T; Mặc dù các cháu đều muốn sống cùng mẹ tuy nhiên việc nuôi dạy và chăm sóc cả hai cháu nếu chỉ giao một bên sẽ tạo gánh nặng và vất vả cho người được giao. Vợ chồng anh chị L- T giải quyết ly hôn nhưng trách nhiệm dạy dỗ, chăm sóc con vẫn là trách nhiệm chung của hai anh chị. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc giao cháu Nguyễn Văn N, sinh năm 2009 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Giao cháu Nguyễn Việt C, sinh năm 2012 cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là hoàn toàn

phù hợp và có căn cứ. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Chị L, anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức: chị L, anh T không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị L phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 238, Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Kim L, xử cho chị L được ly hôn anh Nguyễn Văn T;

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn N, sinh năm 2009 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Giao cháu Nguyễn Việt C, sinh năm 2012 cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Chị L, anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp: các đương sự không yêu cầu, không xem xét giải quyết

Về án phí: chị L phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003035 ngày 10/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị L đã nộp xong án phí.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã S;
- THA;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thuỷ

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nga

Bùi Thị Huế

Lương Thị Thuỷ